

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

.....&.....

CÔNG TY
CP THỦY
ĐIỆN QUẾ
PHONG

Digitally signed by CÔNG TY CP
THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
DN: C=VN, S=Tỉnh Nghệ An, CN=
CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN QUẾ
PHONG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2900687702
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.29 15:15:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

Nghệ An, ngày 27 tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304,165,843,313	272,984,491,492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,319,409,790	21,609,344,288
1. Tiền	111	1	13,319,409,790	21,609,344,288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	268,790,042,130	226,555,437,204
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		268,790,042,130	226,555,437,204
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,056,391,393	24,815,591,175
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	13,013,001,832	14,247,863,834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,613,736,777	7,615,920,895
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	1,449,652,784	2,971,806,446
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(20,000,000)	(20,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	5	0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		0	4,118,825
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	0	4,118,825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97,172,819,161	105,744,116,959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		89,880,012,992	99,227,564,851
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	88,294,399,895	97,276,041,040
- Nguyên giá	222		472,908,402,911	472,908,402,911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(384,614,003,016)	(375,632,361,871)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	1,585,613,097	1,951,523,811
- Nguyên giá	225		3,415,166,667	3,415,166,667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,829,553,570)	(1,463,642,856)
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,724,769,595)	(3,724,769,595)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		231,481,482	1,880,806,482
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	6	231,481,482	1,880,806,482

VII. Tài sản dài hạn khác	270		7,061,324,687	4,635,745,626
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	6,986,191,020	4,560,611,959
4. Tài sản dài hạn khác	274	4	75,133,667	75,133,667
VIII. Lợi thế thương mại	279		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		401,338,662,474	378,728,608,451
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70,963,296,754	91,722,823,533
I. Nợ ngắn hạn	310		61,627,117,754	80,517,990,555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	12,203,560,388	12,034,835,995
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	4,843,813,500	4,897,013,500
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	14,357,167,772	21,047,628,700
5. Phải trả người lao động	315		718,613,344	2,086,712,835
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	7,509,829,021	7,509,829,021
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	3	41,279,623
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	2,732,068,143	15,953,695,850
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19,262,065,583	16,946,995,031
II. Nợ dài hạn	330		9,336,179,000	11,204,832,978
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15	9,336,179,000	11,204,832,978
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330,375,365,720	287,005,784,918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		511,530,000	511,530,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	123,108,648,074	79,739,067,272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		79,670,281,697	241,744,959
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		43,438,366,377	79,497,322,313
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		401,338,662,474	378,728,608,451

Người lập
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	30,225,169,695	34,910,800,105	81,728,307,455	90,565,006,025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		30,225,169,695	34,910,800,105	81,728,307,455	90,565,006,025
4. Giá vốn hàng bán	11	2	13,261,948,681	13,781,045,242	29,704,338,952	34,726,557,451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		16,963,221,014	21,129,754,863	52,023,968,503	55,838,448,574
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	4,406,758,600	7,488,370,795	12,698,581,912	23,081,032,459
8. Chi phí tài chính	23	4	388,140,246	947,410,815	1,358,787,251	3,253,075,423
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		382,689,967	583,061,500	1,350,024,057	2,888,726,108
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,499,964,508	1,635,815,960	4,455,270,388	4,506,840,316
11. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) + 21 - (25 + 26)}	30		19,481,874,860	26,034,898,883	58,908,492,776	71,159,565,294
13. Thu nhập khác	31	5	0		0	0
14. Chi phí khác	32	6	13,984,689	175,677,792	43,509,220	444,013,965
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13,984,689)	(175,677,792)	(43,509,220)	(444,013,965)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,467,890,171	25,859,221,091	58,864,983,556	70,715,551,329
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,896,374,972	5,261,644,045	11,957,630,507	14,227,394,307
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		15,571,515,199	20,597,577,046	46,907,353,049	56,488,157,022
LNST của Cổ đông của công ty mẹ	61		15,571,515,199	20,597,577,046	46,907,353,049	56,488,157,022
LNST của Cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		838	1,108	2,524	3,040
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		838	1,108	2,524	3,040

Người lập
(Ký, họ tên)

Na,

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

Công ty CP Thủy điện Quế Phong

Bản Đồn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58,864,983,556	70,715,551,329
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9,347,551,859	15,433,207,030
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,698,581,912)	(23,081,032,459)
- Chi phí lãi vay	06		1,350,024,057	2,888,726,108
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56,863,977,560	65,956,452,008
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		768,568,867	(1,231,214,611)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(997,049,245)	(22,853,657,210)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(772,135,236)	958,528,738
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,369,167,877)	(2,888,726,108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19,011,092,233)	(10,199,512,071)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(987,496,463)	(4,212,586,618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,495,605,373	25,529,284,128
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,712,000,000)	(47,550,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23,021,284,658	127,850,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48,657,156	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,642,058,186)	80,300,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14,597,217,000)	(30,715,271,415)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(493,064,685)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53,200,000)	(74,350,412,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,143,481,685)	(105,065,683,415)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8,289,934,498)	763,600,713
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,609,344,288	15,794,100,584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+61)	70		13,319,409,790	16,557,701,297

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Na

Na

Lim Thị Lê Na

Lim Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Trong kỳ không có hoạt động bất thường ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Tại thời điểm ngày 30/09/2026, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	100%	100%

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 56 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ.

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào đơn vị khác;
- đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch
 - Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

- Tiền đang chuyển

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

Số cuối kỳ

4,046,093,476

9,273,316,314

13,319,409,790

Số đầu năm

3,664,529,681

17,944,814,607

21,609,344,288

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn

Số cuối kỳ

Giá trị có thể thu

Giá gốc

268,780,042,130

268,780,042,130

Số đầu năm

Giá trị có thể thu

Giá gốc

226,555,437,204

226,555,437,204

NH TMCP Công thương VN -

CN Thăng Long

10,000,000

10,000,000

Cộng

268,790,042,130

268,790,042,130

226,555,437,204

226,555,437,204

3. Phải thu của khách hàng

Số cuối kỳ

Giá trị ghi sổ

Giá trị dự phòng

Số đầu năm

Giá trị ghi sổ

Giá trị dự phòng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty CP Za Hưng	401,663,860	0	731,141,038	0
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	12,501,041,681	0	12,741,634,827	0
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông	0	0	612,988,635	0
Các khoản phải thu khách hàng kl	110,296,291	0	162,099,334	0
Cộng	13,013,001,832	0	14,247,863,834	0

4. Phải thu khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương	19,921,822	64,745,881
Tiền tạm ứng cho CBNV	1,389,683,958	986,967,260
Phải thu khác	40,047,004	1,920,093,305
Cộng	1,449,652,784	2,971,806,446

Dài hạn

Ký quỹ, ký cược	75,133,667	75,133,667
Cộng	75,133,667	75,133,667

5. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Nguyên liệu, vật liệu	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		0
Cộng	0	0

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá trị có thể
Giá trị còn lại thu hồi

Giá trị có thể
Giá trị còn lại thu hồi

Sửa chữa, khôi phục hệ thống thiết bị nhà máy Thủy điện Sao Va	0	0	1,649,325,000	1,649,325,000
Thiết kế cải tạo cảnh quan hạ lưu vai phải đập dâng NMTĐ Bản Cốc.	231,481,482	231,481,482	231,481,482	231,481,482
Cộng	231,481,482	231,481,482	1,880,806,482	1,880,806,482

7. Chi phí chờ phân bổ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Chi phí trả trước ngắn hạn	6,986,191,020	4,564,730,784
Các khoản khác	0	4,118,825

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,991,942,563	196,413,273
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	0	4,118,501,900
Các khoản khác	3,994,248,457	245,696,786
Cộng	6,986,191,020	4,560,611,959

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Các bên liên quan

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	1,236,411,435	1,030,713,363
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	549,847,569	1,045,440

Các bên khác

Công ty TNHH Thiên Xứng	2,059,298,363	2,059,298,363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1,818,196,500	1,818,196,500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi		0
Phải trả cho các đối tượng khác	6,539,806,521	7,125,582,329

Cộng			12,203,560,388	12,034,835,995
-------------	--	--	-----------------------	-----------------------

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1,183,556,178	6,594,856,413	7,167,727,396	610,685,195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,938,422,824	12,187,610,445	19,011,092,233	12,114,941,036
Thuế thu nhập cá nhân	31,576,034	86,026,208	58,406,318	59,195,924
Thuế tài nguyên	894,073,664	6,782,360,494	6,104,088,541	1,572,345,617
Các loại thuế khác		705,545,423	705,545,423	0
Phí, lệ phí và các khoản khác		0	0	0
Cộng	21,047,628,700	26,356,398,983	33,046,859,911	14,357,167,772

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	0	0
Chi phí trích trước khác	7,509,829,021	7,509,829,021
Cộng	7,509,829,021	7,509,829,021

Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	0	0
Lãi vay ngân hàng		
Cộng	0	0

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức	4,843,813,500	4,897,013,500

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	0	0
Phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn		
Phải trả về cổ tức	0	0
Phải trả khác	3	41,279,623
Cộng	3	41,279,623

15. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	2,512,928,000	2,796,276,000
Nợ thuê tài chính tại Vietcombank Leasing	219,140,143	657,419,850
Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	0	12,500,000,000
Cộng	2,732,068,143	15,953,695,850

Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	9,336,179,000	11,150,048,000
Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	0	0
Nợ thuê tài chính tại Vietcombank Leasing	0	54,784,978
Cộng	9,336,179,000	11,204,832,978

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư, phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	185,831,000,000	21,435,717,646	79,739,067,272	287,005,784,918

Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			46,907,353,049	46,907,353,049
Tăng khác				
Phân phối LN				0
Lỗ trong kỳ				
Giảm khác			3,537,772,247	3,537,772,247
Số dư tại 30/06/2026	185,831,000,000	21,435,717,646	123,108,648,074	330,375,365,720

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,225,169,695	34,910,800,105
Cộng	30,225,169,695	34,910,800,105
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,261,948,681	13,781,045,242
Cộng	13,261,948,681	13,781,045,242
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,406,758,600	7,488,370,795
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	4,406,758,600	7,488,370,795
4. Chi phí tài chính	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lãi tiền vay	388,140,246	947,410,815
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	388,140,246	947,410,815
5. Thu nhập khác	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác		
Cộng	0	0
6. Chi phí khác	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	13,984,689	175,677,792
Cộng	13,984,689	175,677,792

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Le Thái Hùng

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIA					
Số dư tại 01/01/2026	338,741,409,743	132,641,832,259	1,404,342,727	120,818,182	472,908,402,911
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2026	338,741,409,743	132,641,832,259	1,404,342,727	120,818,182	472,908,402,911
GIA TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2026	241,827,054,431	132,280,146,531	1,404,342,727	120,818,182	375,632,361,871
Tăng trong kỳ	8,623,765,359	357,875,786	0		8,981,641,145
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2026	250,450,819,790	132,638,022,317	1,404,342,727	120,818,182	384,614,003,016
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	96,914,355,312	361,685,728	0	0	97,276,041,040
Số dư tại 30/09/2026	88,290,589,953	3,809,942	0	0	88,294,399,895

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

		Máy móc, thiết bị	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIA				
Số dư tại 01/01/2026		3,415,166,667		3,415,166,667
Tăng trong kỳ		0		
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/09/2026	0	3,415,166,667	0	3,415,166,667
GIA TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2026		1,463,642,856		1,463,642,856
Tăng trong kỳ	0	365,910,714	0	365,910,714
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/09/2026	0	1,829,553,570	0	1,829,553,570
GIA TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	0	1,951,523,811	0	1,951,523,811
Số dư tại 30/09/2026	0	1,585,613,097	0	1,585,613,097

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền chuyển nhượng mỗ đá	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIA				
Số dư tại 01/01/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/09/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ	0		0	0
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/09/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2026	0	0	0	0